TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 26 /2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29-6-2022
"V/v ly hôn "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Khánh Thiện.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thanh Vân.

Bà Nguyễn Thị Bích Nga.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Triệu Thị Loan - Thư ký tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân*** *thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa*: Bà Trần Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 217/2021/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2022/QĐXXST- TA ngày 31 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022 giữa:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Văn T - sinh năm 1962;

ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã N1, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- *Bị đơn*: Bà Lê Thị B, sinh năm 1960;

ĐKHKTT: 186 NLB, phường P, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Hiện trú tại: Số nhà B18 khu T, phường C, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

(Ông Tuy có đơn xin xử vắng mặt, bà Bích vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 12/5/2021 và bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Lê Văn T trình bày:

Ông và bà Lê Thị B được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký

kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương vào ngày 07/8/1985. Sau khi kết hôn ông công tác trong quân đội đóng tại Hà Nội còn bà B vẫn sống cùng bố mẹ đẻ. Đến năm 1987 ông chuyển ngành về công tác tại Công ty xuất nhập khẩu tại thị xã Hải Dương, thời gian này vợ chồng thuê nhà tại Đền Thánh – phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương. Đến năm 1989 vợ chồng đã mua và xây được nhà riêng gần khu nhà vợ chồng đã thuê trọ. Sau 01 năm thì bán và mua nhà ở số 123 NLB. Đến năm 1998 thì chuyển sang số 186 NLB. Đến năm 2005 gia đình chuyển về sống tại thôn Ngọc Lặc, xã Ngọc Sơn, huyện Tứ Kỳ , tỉnh Hải Dương (nay là thôn N, xã N1, thành phố Hải Dương). Đến năm 2008 gia đình đăng ký hộ khẩu thường trú tại N, N1, thành phố Hải Dương.

Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông làm ăn thua lỗ, bà B không tin tưởng ông trong tình cảm vợ chồng, ghen tuông vô cớ, chửi mắng, xúc phạm ông thậm tệ, vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi chửi nhau, các con và hàng xóm đều biết. Năm 2017 ông đi làm ăn kinh tế tại Hòa Bình, do vợ chồng mâu thuẫn nên ông ít về, mỗi lần về vợ chồng lại xảy ra cãi chửi nhau, cuộc sống vô cùng căng thẳng. Mâu thuẫn vợ chồng cũng đã được gia đình hai bên hòa giải tuy nhiên vẫn không khắc phục được. Từ năm 2018 ông về làm trang trại tại thôn N, xã N1, huyện Tứ Kỳ và sống một mình tại trang trại còn bà Bích và các con sống tại nhà đất của Doanh nghiệp LT ở thôn N. Từ năm 2018 đến nay ông và bà B không liên quan về kinh tế và cắt đứt mọi quan hệ tình cảm vợ chồng. Do vậy, đến nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không tồn tại nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà B.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Bích Th, sinh năm 1996 và Lê Thành Đ, sinh năm 2000. Hiện các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23 tháng 7 năm 2021 và ngày 08 tháng 3 năm 2022 bị đơn bà Lê Thị B trình bày:

Bà kết hôn với ông Lê Văn T trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương vào ngày 07/8/1985. Sau khi kết hôn bà sống tại nhà bố mẹ đẻ còn ông T công tác tại Hà Nội. Sau khi ông Tuy chuyển công tác về Hải Dương, vợ chồng mua nhà tại 123 NLB mở cửa hàng xe máy, và tiếp chuyển về nhà 186 NLB. Đến khoảng năm 2011 cả gia đình chuyển về Doanh nghiệp LT ở thôn N, xã N1, huyện T sống. Tuy nhiên mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu từ năm 2018, nguyên nhân là do ông Tuy có tình cảm với người phụ nữ khác không sống cùng bà mà chuyển ra khu trang trại ở thôn N, xã N1, huyện T không quan tâm đến bà và gia đình. Mặc dù bị tổn thương nhưng nghĩ đến các con bà đã bỏ qua

và khuyên bảo ông T để vợ chồng đoàn tụ. Trước sự động viên của các con và gia đình, ông T đã quay về đoàn tụ cùng gia đình nhưng vẫn không chung thủy với bà và tiếp tục có quan hệ với người phụ nữ khác, từ tháng 5/2021 đã chuyển ra ngoài sống.

Bà xác định đến nay vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Tuy không chung thủy, không yêu thương bà, không quan tâm đến gia đình. Bà muốn giữ gia đình nên bà mong muốn đoàn tụ. Nếu ông Tuy kiên quyết xin ly hôn, muốn chiếm hết kinh tế gia đình, vì vậy bà chỉ đồng ý ly hôn ông T nếu ông T đồng ý giải quyết về tài sản vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Bích Th, sinh năm 1996 và Lê Thành Đ, sinh năm 2000. Hiện các con đã trưởng thành nên bà không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản: Quá trình chung sống vợ chồng có:

- Doanh nghiệp LT ở N, T diện tích 5000 m^2, có nhà xưởng và nhà 3 tầng.
- Hơn 01 mẫu ao cá tại Ng, T, Hải Dương.
- Cổ đông tại chợ C.
- 01 ô tô con ông T đang đi nhãn hiệu không rõ.

Bà đề nghị Tòa án cho thời gian 20 ngày kể từ ngày 08/3/2022 để bà thu thập tài liệu, bà sẽ nộp cho Tòa án đơn đề nghị chia tài sản chung vợ chồng và các tài liệu chứng minh cho yêu cầu đó. Đến ngày 29/3/2022 bà không nộp đơn và các tài liệu tài coi như bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung vợ chồng và tiếp tục giải quyết vụ án theo đơn ly hôn của ông T.

Tòa án đã ghi lời khai của anh Lê Thành t (con trai của bà B và ông T), anh Đ trình bày:

Hiện nay anh đã có gia đình riêng nhưng vẫn sống cùng bố mẹ, trong thời gian bố mẹ anh chung sống có xảy ra mâu thuẫn, không có hạnh phúc. Có thời gian bố mẹ anh không sống cùng nhau nhưng trước sự động viên của các con cùng gia đình hai bên bố mẹ anh đã đoàn tụ. Sau đó anh đi làm xa, bố anh đã nộp đơn ly hôn tại Tòa án. Việc ly hôn của bố mẹ, anh cũng mong muốn Tòa án hòa giải để bố mẹ anh đoàn tụ nhưng nếu bố anh kiên quyết ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại biên bản xác minh ông Trần Xuân Đ – Trưởng thôn N, xã N1, thành phố Hải Dương cho biết: Vợ chồng ông Lê Văn T và Lê Thị B chuyển về sinh sống thôn N, xã N1 từ năm 2005. Đến năm 2006 -2007, sau khi thành lập Doanh nghiệp LT thì vợ chồng sống tại nhà đất tại Doanh nghiệp LT. Đến năm 2016 – 2017 vợ chồng ông T, bà B thường xuyên xảy ra đánh, cãi nhau nhiều lần, ông Tuy có báo thôn để can thiệp. Tuy nhiên khi đại diện thôn đến can thiệp chỉ động viên khuyên giải chứ không lập biên bản. Khoảng năm 2020 gia đình ông T bà B không còn sống tại Doanh nghiệp LT. Hiện ông Tuy sống tại khu đất đấu thầu tại thôn N, xã N1, thành phố Hải Dương, bà B cùng các con đã chuyển đi nơi khác

sống không sống cùng ông T.

Tại phiên tòa, ông Tuy có đơn xin xử vắng mặt ông vẫn giữ nguyên yêu quan điểm như đơn khởi kiện.

Đại diện VKSND thành phố Hải Dương phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, thư ký tòa án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều được đảm bảo. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật, bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

* Hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng: Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- **Về quan hệ hôn nhân**: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Lê Văn Tuy, xử cho ông Lê Văn T ly hôn bà Lê Thị B.

- **Về án phí**: Ông Lê Văn T phải chịu 300.000[đ] án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000[đ] theo biên lai số AA/2018/0005221 ngày 14/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Ông T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án vì bị đơn là bà Lê Thị B đang trú tại: Số nhà B18, khu T, phường C, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà B vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do vậy căn cứ khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà B.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn T và bà Lê Thị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07 tháng 8 năm 1985, nên theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Căn cứ vào lời khai của các đương sự, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ cơ sở xác định: Quá trình chung sống ông Lê Văn T và bà Lê Thị B đã phát sinh mâu thuẫn.

Mâu thuẫn vợ chồng được thể hiện trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên bất hòa, không tin tưởng nhau cả về tình cảm lẫn kinh tế, nên thường xuyên xảy ra đánh cãi chửi nhau, vợ chồng sống ly thân không còn thương yêu, tôn trọng nhau trong cuộc sống và không còn quan tâm và trách nhiệm với nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Quá trình giải quyết vụ án ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không tồn tại nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà B. Bà B không đồng ý ly hôn, tuy nhiên nếu ông T giải quyết tài sản với bà, bà sẽ đồng ý ly hôn.

[5] Xét thấy tình trạng mâu thuẫn giữa ông Lê Văn T và bà Lê Thị B đã kéo dài và trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn, do đó yêu cầu xin ly hôn của ông T đối với bà B là có cơ sở. Quan điểm của bà B không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được biện pháp khắc phục mâu thuẫn, và cũng không phải bà còn yêu thương và mong muốn đoàn tụ với ông T mà vì vấn đề về tài sản chung của vợ chồng nên ý kiến của bà B không có cơ sở chấp nhận. Mặt khác trong các buổi hòa giải Tòa án triệu tập bà cũng không có mặt, điều đó thể hiện bà cũng không còn tình cảm với ông T để mặc ông T giải quyết và không có động cơ muốn hàn gắn với ông T. Do vậy, cần căn cứ vào các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho ông Lê Văn T được ly hôn với bà Lê Thị B.

[6] Về quan hệ nuôi con: Ông T và bà B có 02 con chung là Lê Bích Th, sinh năm 1996 và Lê Thành Đ, sinh năm 2000. Hiện các con đã trưởng thành nên ông bà không yêu cầu tòa án giải quyết nên không phải xem xét.

[7] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T không yêu cầu giải quyết, bà B trong lời khai có trình bày về tài sản chung của vợ chồng. Tòa án đã hai lần gửi thông báo yêu cầu bà B cung cấp đơn yêu cầu giải quyết về tài sản và nộp các tài liệu liên quan đến yêu cầu giải quyết về tài sản. Tuy nhiên, bà B đã không nộp cho Tòa án, bà Bích cho rằng toàn bộ tài liệu liên quan đến tài sản do ông T giữ. Ông T trình bày không quản lý các giấy tờ liên quan đến tài sản như bà B trình bày. Tòa án đã có công văn gửi Sở kế hoạch đầu tư đề nghị cung cấp về công ty LT và được Sở kết hoạch đầu tư cho biết Công ty LT đã được chuyển nhượng và đã đổi tên thành Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ MH.

HĐXX thấy việc bà B yêu cầu Tòa án chia tài sản của vợ chồng thì bà phải nộp cho Tòa án căn cứ chứng minh số tài sản đó thuộc quyền sở hữu của vợ chồng bà. Tuy nhiên bà B đã không nộp được đơn yêu cầu và các tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên Tòa án không phải xem xét giải quyết và dành quyền cho bà B khởi kiện về việc chia tài sản chung vợ chồng bằng vụ án khác nếu bà có yêu cầu.

[8] Về án phí: Ông T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 39 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 6; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Lê Văn T được ly hôn bà Lê Thị B.

2. Về án phí: Ông Lê Văn T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông đã nộp là 300.000đ theo biên lai số AA/2018/0005221 ngày 14/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Ông T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Lê Văn T và bà Lê Thị B được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- *Các đương sự;*
- *VKSND tp. Hải Dương;*
- *Chi cục THA dân sự tp. Hải Dương;*
- *Lưu: Hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Khánh Thiện